



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 54



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2008

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Số tham chiếu: 60780870/ 15263293

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 54 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Wong

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Wu

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0923/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		996.508.358.156	1.105.676.258.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	538.638.087.630	290.875.831.010
111	1. Tiền		209.969.131.618	268.583.558.114
112	2. Các khoản tương đương tiền	□328.	328.668.956.012	22.292.272.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	409.948.820.596	634.281.294.280
121	1. Đầu tư ngắn hạn		528.371.648.989	690.190.310.419
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		89.046.300.000	118.295.930.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(207.469.128.393)	(174.204.946.139)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	44.617.141.670	177.119.284.722
131	1. Phải thu của khách hàng		4.698.656.548	5.506.897.855
132	2. Trả trước cho người bán		7.949.737.534	9.589.624.560
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		738.790.025	993.842.121
138	4. Các khoản phải thu khác		42.351.386.262	172.150.348.885
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(11.121.428.699)	(11.121.428.699)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.304.308.260	3.399.848.224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		490.641.383	480.787.847
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.1	2.668.258.877	2.668.258.877
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		145.408.000	250.801.500

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
200	B.TÀI SẢN DÀI HẠN		361.336.458.426	513.910.436.830
220	I. Tài sản cố định		18.359.677.671	14.020.137.875
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.808.052.980	7.118.215.839
222	Nguyên giá		32.214.157.869	22.860.297.714
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.406.104.889)	(15.742.081.875)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	6.551.624.691	6.831.322.036
228	Nguyên giá		10.470.716.440	8.287.037.040
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.919.091.749)	(1.455.715.004)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	70.600.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	328.812.973.000	486.997.610.397
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		326.764.681.100	466.586.227.397
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		186.393.681.100	116.505.227.397
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.371.000.000	350.081.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		3.832.791.900	20.411.383.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.784.500.000)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		14.163.807.755	12.892.688.558
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.714.686.041	2.188.224.971
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	11	11.906.721.414	8.966.262.687
268	4. Tài sản dài hạn khác		542.400.300	1.738.200.900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.357.844.816.582	1.619.586.695.066

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		309.531.800.650	471.613.253.107
310	I. Nợ ngắn hạn		309.448.551.353	471.552.345.376
312	1. Phải trả người bán	12	16.704.633.332	10.563.703.341
313	2. Người mua trả tiền trước		2.238.915.000	3.777.628.500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.2	1.536.173.783	3.509.991.102
315	4. Phải trả người lao động		10.269.705.452	8.387.268.324
316	5. Chi phí phải trả		482.032.075	2.404.427.178
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	157.155.557.781	242.678.629.004
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		10.346.871.445	10.613.306.875
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.915.878.752	4.193.069.302
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		732.867.343	1.027.252.093
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	41.490.834.286
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	108.065.916.390	142.906.235.371
330	II. Nợ dài hạn		83.249.297	60.907.731
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		83.249.297	60.907.731
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.048.313.015.932	1.147.973.441.959
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.048.313.015.932	1.147.973.441.959
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗ lũy kế		(312.695.878.984)	(213.035.452.957)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.357.844.816.582	1.619.586.695.066

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
002	1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		106.761.864.000	-
004	2. Phải thu khó đòi đã xử lý		390.400.000	390.400.000
006	3. Chứng khoán lưu ký		14.091.519.050.000	10.708.650.660.000
	<i>Trong đó:</i>			
007	3.1. Chứng khoán giao dịch		13.820.709.670.000	10.475.008.340.000
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		222.615.030.000	244.755.950.000
009	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		13.494.575.480.000	10.100.577.510.000
010	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		103.519.160.000	129.674.880.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		260.672.980.000	173.642.320.000
013	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		152.000.000	2.252.000.000
014	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		260.430.480.000	171.285.820.000
015	3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		90.500.000	104.500.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố		10.136.400.000	60.000.000.000
019	3.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		10.136.400.000	60.000.000.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.970.899.400.000	3.151.920.760.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		298.208.160.000	282.440.980.000



Bà Nguyễn Hồng Thùy
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu	17	195.797.647.103	239.381.117.430
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		33.707.975.488	64.730.370.056
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		103.804.768.218	120.063.036.860
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		75.000.000	6.490.795.709
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		142.627.110	111.114.776
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		7.818.581.192	6.373.421.770
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.577.506.826	2.798.326.340
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		63.132.404	348.113.211
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		285.758.182	-
01.9	- Doanh thu khác		47.322.297.683	38.465.938.708
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		195.797.647.103	239.381.117.430
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(256.095.812.252)	(256.452.056.760)
20	5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh		(60.298.165.149)	(17.070.939.330)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(39.623.821.789)	(72.962.723.193)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.921.986.938)	(90.033.662.523)
31	8. Thu nhập khác		271.000.000	38.744.595
32	9. Chi phí khác		(9.439.089)	(798.494.400)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		261.560.911	(759.749.805)
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(99.660.426.027)	(90.793.412.328)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.3	-	-
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(99.660.426.027)	(90.793.412.328)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23	(1.382)	(1.259)



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Như Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị : VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		1.913.319.852.416	1.599.941.506.685
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(1.570.493.783.900)	(729.678.608.652)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(1.936.077.564)	(1.266.789.101)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		31.649.263.476.472	54.630.640.375.666
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(31.730.942.227.630)	(54.934.090.305.881)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		386.043.883.142	1.400.119.228.988
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(391.312.374.092)	(1.420.324.843.210)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(96.271.284.681)	(821.458.943.034)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(31.215.230.021)	(30.879.402.100)
12	Tiền chi trả lãi vay		-	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		134.270.152.277	3.061.512.717.397
15	Tiền chi khác		(93.913.737.439)	(2.935.207.713.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh chứng khoán		166.812.648.980	(180.692.776.662)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.259.377.220)	(13.065.272.027)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		271.000.000	16.009.090
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(322.940.181.000)	(1.458.909.240.700)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		384.353.043.580	1.497.714.826.200
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.077.122.280	88.300.913.150
28	Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác		(51.552.000.000)	(403.013.266.875)
29	Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác		-	284.717.336.875
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		80.949.607.640	(4.238.694.287)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		247.762.256.620	(184.931.470.949)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		290.875.831.010	475.807.301.959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	538.638.087.630	290.875.831.010



Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Như Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước (trình bày lại)	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước (trình bày lại)	Năm nay
				Tăng	Giảm (trình bày lại)	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
3. Cổ phiếu quỹ		(151.500.000)	(228.000.000)	-	(76.500.000)	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
5. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
6. Lợi nhuận chưa phân phối		(122.242.040.629)	(213.035.452.957)	-	(90.793.412.328)	-	(99.660.426.027)	(213.035.452.957)	(312.695.878.984)
TỔNG CỘNG		1.238.843.354.287	1.147.973.441.959	-	(90.869.912.328)	-	(99.660.426.027)	1.147.973.441.959	1.048.313.015.932



Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các BCTC này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty cũng đã được cấp một số giấy chứng nhận đăng ký lưu ký sửa đổi sau đó và lần sửa đổi cuối cùng, theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6, được cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 này, tổng giá trị chứng khoán đăng ký của Công ty là 722.339.370.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2001 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2005 Tái bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 03 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngày 04 tháng 02 năm 2008

Người Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<i>Tên Phòng giao dịch</i>	<i>Địa chỉ</i>
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 217 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 223 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán trình bày dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

3.1.1 Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 25 và 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

3.1.2 Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán.

Ngày 20 tháng 10 năm 2010, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 162/2010/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 162/2010/TT-BTC yêu cầu trình bày bổ sung báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cũng như một số các thuyết minh bổ sung khác.

Công ty đã áp dụng Thông tư 162/2010/TT-BTC và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong báo cáo tài chính này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản vô hình khác	2 - 5 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đo theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	276.459.053	218.439.547
Tiền gửi ngân hàng	209.692.672.565	268.365.118.567
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	53.253.402.854	38.188.270.707
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	156.439.269.711	230.176.847.860
Các khoản tương đương tiền	328.668.956.012	22.292.272.896
	538.638.087.630	290.875.831.010

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
1. Của Công ty chứng khoán	33.572.393	1.001.285.369.300
- Cổ phiếu	28.049.581	568.398.350.300
- Trái phiếu	3.996.842	417.860.805.000
- Chứng khoán khác	1.525.970	15.026.214.000
2. Của người đầu tư	4.197.618.724	113.071.592.581.656
- Cổ phiếu	3.334.980.434	52.217.458.976.656
- Trái phiếu	596.216.000	60.804.119.002.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	266.422.290	50.014.603.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối năm VNĐ	Đầu năm VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	409.948.820.596	634.281.294.280
Chứng khoán thương mại	528.371.648.989	690.190.310.419
Đầu tư ngắn hạn khác	89.046.300.000	118.295.930.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(207.469.128.393)	(174.204.946.139)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	328.812.973.000	486.997.610.397
Chứng khoán đầu tư	326.764.681.100	466.586.227.397
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	186.393.681.100	116.505.227.397
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	140.371.000.000	350.081.000.000
Chứng khoán đầu tư dài hạn khác	3.832.791.900	20.411.383.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.784.500.000)	-
	738.761.793.596	1.121.278.904.677

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VND)	So với giá thị trường (VND)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.669.736	193.741.203.469	48.987.600	(114.974.442.169)	78.815.748.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.905.279	87.765.971.900	22.500	(14.640.153.444)	73.125.840.956
Trái phiếu	487.100	145.662.932.340	12.336.472.564	-	157.999.404.904
Chứng chỉ quỹ	6.495.465	101.201.541.280	-	(58.191.832.780)	43.009.708.500
	16.557.580	528.371.648.989	12.385.482.664	(187.806.428.393)	352.950.703.260
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	51.552.000.000	-	-	51.552.000.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	37.494.300.000	-	(19.662.700.000)	17.831.600.000
	-	89.046.300.000	-	(19.662.700.000)	69.383.600.000
	16.557.580	617.417.948.989	12.385.482.664	(207.469.128.393)	422.334.303.260
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu chưa niêm yết	8.090.081	186.393.681.100	6.307.907.137	(1.784.500.000)	190.917.088.237
Trái phiếu	7.090.081	86.443.181.100	-	(1.784.500.000)	84.658.681.100
	1.000.000	99.950.500.000	6.307.907.137	-	106.258.407.137
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Trái phiếu	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
	8.593.171	326.764.681.100	7.022.404.812	(1.784.500.000)	332.002.585.912
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)					
	360.035	3.832.791.900	N/A	N/A	3.832.791.900
	8.953.206	330.597.473.000	7.022.404.812	(1.784.500.000)	335.835.377.812

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VND		So với giá trị trường VND		Tổng giá trị theo giá trị trường VND
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
1. Chứng khoán thương mại						
Cổ phiếu niêm yết	12.134.066	432.830.844.959	9.925.776.720	(119.060.861.179)	323.695.760.500	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	4.816.800	133.165.859.100	-	(19.878.104.600)	113.287.754.500	
Trái phiếu	6.922	6.922.000.000	126.029.648	-	7.048.029.648	
Chứng chỉ quỹ	7.271.735	117.271.606.360	-	(35.265.980.360)	82.005.626.000	
	24.229.523	690.190.310.419	10.051.806.368	(174.204.946.139)	526.037.170.648	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác						
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	118.295.930.000	-	-	118.295.930.000	
	-	118.295.930.000	-	-	118.295.930.000	
	24.229.523	808.486.240.419	10.051.806.368	(174.204.946.139)	644.333.100.648	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
1. Chứng khoán đầu tư						
Chứng khoán sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	6.650.000	116.505.227.397	2.803.199.083	-	119.308.426.480	
Trái phiếu	6.250.000	77.500.000.000	-	-	77.500.000.000	
	400.000	39.005.227.397	2.803.199.083	-	41.808.426.480	
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Trái phiếu	1.600.190	350.081.000.000	-	-	350.081.000.000	
	1.600.190	350.081.000.000	-	-	350.081.000.000	
	8.250.190	466.586.227.397	2.803.199.083	-	469.389.426.480	
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)						
	1.597.704	20.411.383.000	N/A	N/A	20.411.383.000	
	9.847.894	486.997.610.397	2.803.199.083	-	489.800.809.480	

(*) Một số cổ phiếu chưa niêm yết đang được phân ánh theo giá gốc do không có thông tin đăng tin cậy để xác định giá trị trường

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và và cho năm kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiết chứng khoán đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tổng vốn điều lệ (triệu đồng)</u>	<u>Tỷ lệ theo mệnh giá sở hữu</u>	<u>Giá trị đầu tư (triệu đồng)</u>	<u>Giá trị đầu tư (triệu đồng)</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Toàn Cầu (*)	Đối tác chiến lược	300.000	4.26%	12.001	12.776
				12.001	12.776

(*) Trong số chứng khoán nắm giữ, có 30% số cổ phiếu tương ứng 3.600 triệu đồng là số cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng đến tháng 4/2012.

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ (VNĐ)</u>	<u>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</u>	<u>Tổng giá trị thị trường (VNĐ)</u>
Cổ phiếu niêm yết				
HVX	793.010	11.284.140.930	(9.222.314.930)	2.061.826.000
PHC	468.600	8.753.265.000	(6.082.245.000)	2.671.020.000
SJS	296.950	13.288.776.370	(6.518.316.370)	6.770.460.000
TCM	400.004	7.192.827.410	(3.832.793.810)	3.360.033.600
TH1	968.636	53.080.932.900	(32.158.395.300)	20.922.537.600
TIX	902.033	28.725.767.630	(13.120.596.730)	15.605.170.900
TLG	1.244.876	56.720.330.605	(38.545.141.005)	18.175.189.600
VHC	224.434	8.391.701.600	(2.017.776.000)	6.373.925.600
Cổ phiếu khác (*)	371.193	6.303.461.024	(3.476.863.024)	2.826.598.000
	5.669.736	193.741.203.469	(114.974.442.169)	78.766.761.300
Chứng chỉ quỹ				
VFMVF1	5.490.465	91.012.541.280	(53.128.332.780)	37.884.208.500
VFMVFA	1.005.000	10.189.000.000	(5.063.500.000)	5.125.500.000
	6.495.465	101.201.541.280	(58.191.832.780)	43.009.708.500

(*) Các cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu có giá trị ghi sổ có giá trị nhỏ mà BVSC đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và và cho năm kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Cổ phiếu Cty CP Dược DANAPHA	91.000	3.738.000.000	(1.667.295.000)	2.070.705.000
CTCP Dược Phẩm Hà Nội	119.398	6.987.720.000	(3.333.544.210)	3.654.175.790
Cổ phiếu CTCP Dược Phẩm Trung ương 3 (FORIPHARM)	85.302	3.106.414.500	(1.615.079.634)	1.491.334.866
Cổ phiếu CTCP Dược Trung ương MEDIPLANTEX	210.000	7.875.000.000	(4.041.870.000)	3.833.130.000
CTCP Vật Liệu Bưu Điện	72.400	3.834.224.600	(3.515.664.600)	318.560.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	100.000	3.100.000.000	(466.700.000)	2.633.300.000
	678.100	28.641.359.100	(14.640.153.444)	14.001.205.656
Đầu tư ngắn hạn khác				
Hợp tác đầu tư ngắn hạn		37.494.300.000	(19.662.700.000)	17.831.600.000
Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn		361.078.403.849	(207.469.128.393)	153.609.275.456

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Cổ phiếu Công ty CP Quản Lý Quỹ Bảo Tín	250.000	2.500.000.000	(1.784.500.000)	715.500.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn	250.000	2.500.000.000	(1.784.500.000)	715.500.000

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và và cho năm kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng	4.698.656.548	5.506.897.855
Trả trước cho người bán	7.949.737.534	9.589.624.560
Phải thu các hoạt động giao dịch chứng khoán	738.790.025	993.842.121
<i>Phải thu của Sở Giao dịch chứng khoán</i>	-	344.731
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	434.783.225	689.490.590
<i>Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)</i>	243.236.800	243.236.800
<i>Phải thu của đại lý giao dịch chứng khoán</i>	60.770.000	60.770.000
Các khoản phải thu khác	42.351.386.262	172.150.348.885
<i>Lãi tiền gửi</i>	5.262.408.908	-
<i>Cổ tức</i>	2.471.304.100	265.214.600
<i>Trái tức</i>	21.792.849.322	19.436.661.700
<i>Phải thu khác</i>	12.824.823.932	152.448.472.585
Tổng các khoản phải thu ngắn hạn	55.738.570.369	188.240.713.421
Dự phòng phải thu khó đòi	(11.121.428.699)	(11.121.428.699)
	44.617.141.670	177.119.284.722

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.121.428.699	-
Số trích lập trong kỳ	-	11.121.428.699
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.121.428.699	11.121.428.699

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	17.664.520.557	3.778.991.703	1.416.785.454	22.860.297.714
Mua trong kỳ	8.863.518.155	734.110.000	95.275.000	9.692.903.155
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.043.000)	-	(339.043.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>26.528.038.712</u>	<u>4.174.058.703</u>	<u>1.512.060.454</u>	<u>32.214.157.869</u>
Giá trị hao mòn:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	12.906.161.293	1.810.288.970	1.025.631.612	15.742.081.875
Khấu hao trong kỳ	3.986.786.015	633.970.959	382.309.040	5.003.066.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(339.043.000)	-	(339.043.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>16.892.947.308</u>	<u>2.105.216.929</u>	<u>1.407.940.652</u>	<u>20.406.104.889</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại)	<u>4.758.359.264</u>	<u>1.968.702.733</u>	<u>391.153.842</u>	<u>7.118.215.839</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>9.635.091.404</u>	<u>2.068.841.774</u>	<u>104.119.802</u>	<u>11.808.052.980</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	6.704.200.784	1.582.836.256	8.287.037.040
Mua trong kỳ	798.727.400	1.384.952.000	2.183.679.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.502.928.184</u>	<u>2.967.788.256</u>	<u>10.470.716.440</u>
Giá trị hao mòn:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	248.272.454	1.207.442.550	1.455.715.004
Khấu hao trong kỳ	1.884.087.286	579.289.459	2.463.376.745
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>2.132.359.740</u>	<u>1.786.732.009</u>	<u>3.919.091.749</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>6.455.928.330</u>	<u>375.393.706</u>	<u>6.831.322.036</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>5.370.568.444</u>	<u>1.181.056.247</u>	<u>6.551.624.691</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	67.186.107
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	285.980.494	793.877.811
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.359.141.197	1.327.161.053
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.564.350	-
	1.714.686.041	2.188.224.971

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng Việt Nam tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán) và hàng năm phải đóng thêm 0,008% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	3.065.396.365	3.065.396.365
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	6.256.820.437	4.320.742.873
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.584.504.612	1.580.123.449
Số dư cuối kỳ	11.906.721.414	8.966.262.687

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phải trả Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn HIPT	-	5.780.913.000
Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt	16.281.635.837	4.606.248.266
Phải trả người bán khác	422.997.495	176.542.075
	16.704.633.332	10.563.703.341

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) VNĐ
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	471.239.081	1.139.232.579
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	245.048.989	241.119.866
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	156.439.269.711	241.298.276.559
	157.155.557.781	242.678.629.004

14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tại Văn phòng Hà Nội	797.406.512	2.633.737.062
Công ty CP Sách TBTH Đắk Lắk	40	1.273.828.040
Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Công ty CP Thương nghiệp Tuần Giáo	-	222.600.000
Tổ chức khác	571.873.472	911.776.022
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.118.472.240	1.559.332.240
Tập đoàn Bảo Việt	498.357.500	498.357.500
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Tổ chức khác	371.654.740	812.514.740
	1.915.878.752	4.193.069.302

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.912.096.582	1.481.027.694
Bảo hiểm xã hội	45.133.315	26.270.947
Bảo hiểm thất nghiệp	51.819.122	25.051.960
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	104.548.434.574	30.165.000.000
Phải trả khác	1.508.432.797	111.208.884.770
	108.065.916.390	142.906.235.371

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu phổ thông	72.134.237	72.153.097
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	80.840
Số cổ phiếu quỹ	15.200	15.200
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu phổ thông	72.119.037	72.137.897
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	80.840

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Các quỹ

	Số đầu kỳ VNĐ	Trích trong kỳ VNĐ	Sử dụng trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	28.644.358.196			28.644.358.196

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
1. Doanh thu	195.797.647.103	239.381.117.430
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	33.707.975.488	64.730.370.056
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	103.804.768.218	120.063.036.860
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	75.000.000	6.490.795.709
Doanh thu đại lý phát hành	142.627.110	111.114.776
Doanh thu hoạt động tư vấn	7.818.581.192	6.373.421.770
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.577.506.826	2.798.326.340
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	63.132.404	348.113.211
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	285.758.182	-
Doanh thu khác	47.322.297.683	38.465.938.708
<i>Thu nhập lãi</i>	36.855.822.960	27.094.212.682
<i>Thu từ hoạt động hợp tác đầu tư ngắn hạn</i>	-	6.946.112.444
<i>Thu từ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán</i>	7.469.418.079	965.864.236
<i>Doanh thu khác</i>	2.997.056.644	3.459.749.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	195.797.647.103	239.381.117.430

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	32.065.025.017	23.752.603.080
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	164.412.372.670	153.579.873.178
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	266.638.912	130.621.544
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	8.588.921.895	7.856.302.010
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	6.958.815.710	5.032.952.310
Chi phí hoạt động phân tích	8.358.112.009	2.028.931.866
Chi phí dự phòng	35.048.682.254	54.040.116.475
Chi phí khác	397.243.785	10.030.656.297
	256.095.812.252	256.452.056.760

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	16.775.606.632	21.801.283.983
Chi phí vật liệu quản lý	1.568.237.941	4.405.949.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.692.354.579	5.378.276.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.994.526.354	28.121.110.323
Chi phí bằng tiền khác	2.593.096.283	2.134.674.146
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	11.121.428.699
	39.623.821.789	72.962.723.193

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất khoản với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3)

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại) VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	344.144.264	303.998.896
Thuế thu nhập cá nhân	988.630.188	3.029.643.664
Thuế khác	203.399.331	176.348.542
	1.536.173.783	3.509.991.102

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 1 tháng 1 năm 2011 (trình bày lại) VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
I	Thuế	3.509.991.102	14.673.158.217	16.646.975.536	1.536.173.783
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	303.998.896	1.964.565.809	1.924.420.441	344.144.264
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	3.205.992.206	12.708.592.408	14.722.555.095	1.192.029.519
	Thuế thu nhập cá nhân	489.409.605	2.405.335.175	2.132.863.436	761.881.344
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.540.234.059	8.286.177.548	10.599.662.763	226.748.844
	Thuế khác	176.348.542	2.017.079.685	1.990.028.896	203.399.331
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		3.509.991.102	14.673.158.217	16.646.975.536	1.536.173.783

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm kinh doanh có lãi đầu tiên của công ty là năm 2000. Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh năm 2000. Năm 2009 là năm cuối cùng Công ty được hưởng mức thuế suất 20%. Mức thuế suất cho các năm tiếp theo là 25%.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 5428/TC-CST ngày 29 tháng 4 năm 2005 của Bộ Tài Chính, các công ty mới niêm yết trên thị trường chứng khoán được giảm trừ 50% thuế TNDN tính từ năm đầu tiên niêm yết. Công ty đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Theo đó, mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong năm 2007 và 2008 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)</i>
	VNĐ	VNĐ
Lỗ kế toán trước thuế	(99.660.426.027)	(90.793.412.328)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(15.267.219.327)	(17.957.286.700)
<i>Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo công văn 1365/2010 BC-TC ngày 3/11/2010</i>	-	407.000.000
<i>Thu nhập cổ tức không chịu thuế</i>	(15.267.219.327)	(18.364.286.700)
Lỗ tính thuế điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước	(114.927.645.354)	(108.750.699.028)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(2.668.258.877)	(2.668.258.877)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là (540.432.896.394) đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) VNĐ	Đã chuyển lỗ lũy kế	Chưa chuyển lỗ tại
			đến ngày 31/12/2011 VNĐ	ngày 31/12/2011 VNĐ
2008	2013	(477.663.356.611)	160.908.804.599	(316.754.552.012)
2010	2015	(108.750.699.028)	-	(108.750.699.028)
2011	2016	(114.927.645.354)	-	(114.927.645.354)
Tổng cộng		(701.341.700.993)	160.908.804.599	(540.432.896.394)

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm 2011 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	40.499.900
		Phí lưu ký	231.781.531
		Thuê văn phòng	(15.842.054.109)
		Phí tư vấn	294.000.000
		Phải trả khác	(729.289.092)
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	317.297.202
		Phí lưu ký	13.633.108
		Thuê văn phòng	(159.750.000)
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	2.632.938.435
		Phí lưu ký	242.906.984
		Thuê văn phòng	(3.656.790.276)
		Phí QL sổ Cổ đông	88.000.000
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	158.818.554
		Phí lưu ký	268.140.075
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	8.528.200
		Phí lưu ký	182.666
Quỹ Đầu tư chứng khoán Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	295.989.374

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(14.757.253.509)
		Phí lưu ký	176.541.310
		Phải trả chi phí CNTT	(1.069.403.593)
		Phải thu tiền đặt cọc thuê VP	542.400.300
		Phải trả khác	(202.285.799)
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	(159.750.000)
		Phí lưu ký	1.666.215
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	4.294.304
		Phí lưu ký	26.138.320
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký	184.802.693
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	36.131.780.622

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.734.424.180	1.780.587.301
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	-	-
	1.734.424.180	1.780.587.301

22. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	VNĐ	VNĐ
Tổng thu nhập	36.491.952.610	35.935.083.456
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	230	233
Thu nhập bình quân tháng	13.221.722	12.852.319

23. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (trình bày lại)</i>
	VNĐ	VNĐ
Lỗ sau thuế	(99.660.426.027)	(90.793.412.328)
Lỗ để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(99.660.426.027)	(90.793.412.328)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.123.116	72.137.897
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.382)	(1.259)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC

24.1 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	25.213.057.883	8.426.273.492
Từ 1 đến 5 năm	30.503.556.060	22.872.975.994
Trên 5 năm	591.667	-
Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động	55.717.205.610	31.299.249.486

24.2 Cam kết khác mua/bán lại cổ phiếu theo hợp đồng mua/bán và cam kết bán/mua lại cổ phiếu có kỳ hạn ("hợp đồng repo và reversed repo")

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết mua/bán lại cổ phiếu như sau:

Danh mục	Ngày cam kết	Ngày cam kết bán lại	Số lượng cổ phiếu	Giá trị mua VNĐ	Giá trị cam kết bán lại (*) VNĐ
Chứng khoán					
CTCP Bảo Hiểm Nhà Rồng	18/12/2011	28/06/2012	31.350	219.450.000	241.395.000
CTCP Nhựa Việt Nam	09/11/2011	09/05/2012	10.000	90.000.000	99.230.000
CTCP Nhựa Việt Nam	06/12/2011	06/06/2012	10.000	90.000.000	98.910.000
Tổng Công ty Sông Hồng	18/05/2011	18/01/2012	20.000	180.000.000	184.140.000
Tổng giá trị				579.450.000	623.675.000

Trái phiếu

Trái phiếu TD1116050	17/10/2011	17/04/2012	500.000	49.950.500.000	54.083.000.000
Tổng giá trị				50.529.950.000	54.706.675.000

Danh mục	Ngày cam kết	Ngày cam kết mua lại	Số lượng cổ phiếu	Giá trị bán VNĐ	Giá trị cam kết mua lại VNĐ
Trái phiếu					
Trái phiếu TD1114053	14/10/2011	16/01/2012	500.000	50.514.000.000	52.149.000.000
Trái phiếu TD1116050	27/10/2011	30/03/2012	500.000	51.552.000.000	54.372.000.000
Tổng giá trị				102.066.000.000	106.521.000.000

(*) Giá trị cam kết bán lại đã được điều chỉnh lại so với hợp đồng gốc do những chứng khoán này đã phát sinh chi trả cổ tức trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.3 Các khoản nợ tiềm tàng

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ Ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VNĐ</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	<u>127.295.720.000</u>
Tổng giá trị	<u>127.295.720.000</u>

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng bảng cân đối kế toán có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì toàn bộ các khoản vay trong năm đều có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16/12/2010.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 283.442.771.356 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 629.498.821.399 đồng Việt Nam). Nếu giá của các chứng khoán này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 28.307.792.506 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 27.038.217.399 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các chứng khoán này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 13.615.611.896 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 48.263.953.941 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng cổ phần có uy tín tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

25.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Đến 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Phải trả người bán	-	16.704.633.332	-	-	16.704.633.332
Phải trả người lao động	-	10.269.705.452	-	-	10.269.705.452
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.346.871.445	-	-	-	10.346.871.445
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	157.155.557.781	-	-	-	157.155.557.781
Chi phí phải trả	-	-	482.032.075	-	482.032.075
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.517.481.816	104.548.434.574	-	-	108.065.916.390
	171.019.911.042	131.522.773.358	482.032.075	-	303.024.716.475
Ngày 31 tháng 12 năm 2010					
Phải trả người bán	-	10.563.703.341	-	-	10.563.703.341
Phải trả người lao động	-	8.387.268.324	-	-	8.387.268.324
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.613.306.875	-	-	-	10.613.306.875
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	242.678.629.004	-	-	-	242.678.629.004
Chi phí phải trả	-	-	2.404.427.178	-	2.404.427.178
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	41.490.834.286	-	-	41.490.834.286
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.741.235.371	30.165.000.000	-	-	142.906.235.371
	366.033.171.250	90.606.805.951	2.404.427.178	-	459.044.404.379

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua việc tái tài trợ cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Các khoản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cho nghiệp vụ repo tại ngày lập báo cáo này (chi tiết xem thuyết minh 24.2)

Công ty có phong tỏa các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kì hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		
Tài sản tài chính							
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh							
Chứng khoán thương mại							
Cổ phiếu niêm yết	193.741.203.469	432.830.844.959	78.815.748.900	323.695.760.500			
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	87.765.971.900	133.165.859.100	73.125.840.956	117.494.733.416			
Trái phiếu	145.662.932.340	6.922.000.000	157.999.404.904	7.048.029.648			
Chứng chỉ quỹ	101.201.541.280	117.271.606.360	43.009.708.500	82.005.626.000			
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán							
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	86.443.181.100	77.500.000.000	84.658.681.100	74.054.234.632			
Trái phiếu	99.950.500.000	39.005.227.397	106.258.407.137	41.808.426.480			
Đầu tư chứng khoán dài hạn khác(*)	3.832.791.900	20.411.383.000	3.832.791.900	32.248.466.851			
Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn							
Trái phiếu	140.371.000.000	350.081.000.000	141.085.497.675	349.000.654.166			
Cho vay và phải thu							
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	51.552.000.000	-	51.552.000.000	-			
Hợp tác đầu tư ngắn hạn(*)	37.494.300.000	118.295.930.000	17.831.600.000	118.295.930.000			
Các khoản phải thu khác	47.050.042.810	177.657.246.740	47.050.042.810	177.657.246.740			
Tiền và các khoản tương đương tiền	538.638.087.630	290.875.831.010	538.638.087.630	290.875.831.010			
Tổng cộng	1.533.703.552.429	1.764.016.928.566	1.343.857.811.512	1.614.184.939.443			
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ							
Phải trả người lao động	10.269.705.452	8.387.268.324	10.269.705.452	8.387.268.324			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	157.155.557.781	242.678.629.004	157.155.557.781	242.678.629.004			
Chi phí phải trả	482.032.075	2.404.427.178	482.032.075	2.404.427.178			
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108.065.916.390	142.906.235.371	108.065.916.390	142.906.235.371			
Tổng cộng	275.973.211.698	396.376.559.877	275.973.211.698	396.376.559.877			

(*) Một khoản mục đang được phản ánh theo giá gốc do không có thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các khoản phải thu/các khoản vay dài hạn có lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông số như lãi suất, các yếu tố nguy cơ quốc gia, chỉ số tín nhiệm cá nhân của khách hàng và các đặc điểm rủi ro của dự án được tài trợ. Dựa trên các đánh giá này, các khoản dự phòng được ghi nhận cho các khoản lỗ dự kiến của các khoản phải thu nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có các khoản phải thu/ các khoản vay dài hạn.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp chiết khấu dòng tiền theo lãi suất hiện hành của các khoản nợ có rủi ro tín dụng và thời hạn đáo hạn còn lại tương đương.

Giá trị hợp lý của đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá niêm yết trên thị trường, nếu có.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng phương pháp định giá phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán định kỳ tại Công ty cho năm tài chính 2010. Theo báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán

Mã số	TÀI SẢN	31 tháng 12 năm 2010 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại	Ghi chú
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	1.103.765.229.069	1.911.029.167	1.105.676.258.236	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	290.875.831.010	-	290.875.831.010	
111	1. Tiền	268.583.558.114	-	268.583.558.114	
112	2. Các khoản tương đương tiền	22.292.272.896	-	22.292.272.896	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	634.281.294.280	-	634.281.294.280	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	690.190.310.419	-	690.190.310.419	
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác	118.295.930.000	-	118.295.930.000	
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(174.204.946.139)	-	(174.204.946.139)	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	175.208.255.555	1.911.029.167	177.119.284.722	
131	1. Phải thu của khách hàng	5.506.897.855	-	5.506.897.855	
132	2. Trả trước cho người bán	9.589.624.560	-	9.589.624.560	
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	993.842.121	-	993.842.121	
138	4. Các khoản phải thu khác	170.239.319.718	1.911.029.167	172.150.348.885	[1]
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi	(11.121.428.699)	-	(11.121.428.699)	
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	3.399.848.224	-	3.399.848.224	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	480.787.847	-	480.787.847	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.668.258.877	-	2.668.258.877	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	250.801.500	-	250.801.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	31 tháng 12 năm 2010 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại	Ghi chú
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	514.255.891.337	(345.454.507)	513.910.436.830	
220	I. Tài sản cố định	14.772.009.454	(751.871.579)	14.020.137.875	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7.870.087.418	(751.871.579)	7.118.215.839	[2]
222	Nguyên giá	24.079.548.930	(1.219.251.216)	22.860.297.714	
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(16.209.461.512)	467.379.637	(15.742.081.875)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	6.831.322.036	-	6.831.322.036	
228	Nguyên giá	8.287.037.040	-	8.287.037.040	
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.455.715.004)	-	(1.455.715.004)	
	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	70.600.000	-	70.600.000	
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	486.997.610.397	-	486.997.610.397	
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	466.586.227.397	-	466.586.227.397	
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán	116.505.227.397	-	116.505.227.397	
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.081.000.000	-	350.081.000.000	
258	2. Đầu tư dài hạn khác	20.411.383.000	-	20.411.383.000	
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	
260	III. Tài sản dài hạn khác	12.486.271.486	406.417.072	12.892.688.558	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	1.781.807.899	406.417.072	2.188.224.971	[3]
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	
263	3. Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	8.966.262.687	-	8.966.262.687	
268	4. Tài sản dài hạn khác	1.738.200.900	-	1.738.200.900	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.618.021.120.406	1.565.574.660	1.619.586.695.066	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31 tháng 12 năm 2010 Số đã báo cáo	Phân loại lại/ Điều chỉnh	31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại	Ghi chú
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	471.985.576.729	(372.323.622)	471.613.253.107	
310	I. Nợ ngắn hạn	471.924.668.998	(372.323.622)	471.552.345.376	
312	1. Phải trả người bán	10.563.703.341	-	10.563.703.341	
313	2. Người mua trả tiền trước	3.777.628.500	-	3.777.628.500	
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.501.559.290	8.431.812	3.509.991.102	
315	4. Phải trả người lao động	8.387.268.324	-	8.387.268.324	
316	5. Chi phí phải trả	2.401.168.397	3.258.781	2.404.427.178	
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	243.039.913.639	(361.284.635)	242.678.629.004	[4]
321	7. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	10.613.306.875	-	10.613.306.875	
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	4.193.069.302	-	4.193.069.302	
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.027.252.093	-	1.027.252.093	
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	41.490.834.286	-	41.490.834.286	
319	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	142.928.964.951	(22.729.580)	142.906.235.371	
330	II. Nợ dài hạn	60.907.731	-	60.907.731	
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	60.907.731	-	60.907.731	
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.146.035.543.677	1.937.898.282	1.147.973.441.959	
410	I. Vốn chủ sở hữu	1.146.035.543.677	1.937.898.282	1.147.973.441.959	
411	1. Vốn điều lệ đã góp	722.339.370.000	-	722.339.370.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	610.253.166.720	-	610.253.166.720	
414	3. Cổ phiếu quỹ	(228.000.000)	-	(228.000.000)	
417	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	14.322.179.098	-	14.322.179.098	
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	□□.322.179.098	-	14.322.179.098	
420	6. Lỗ lũy kế	(214.973.351.239)	1.937.898.282	(213.035.452.957)	[7]
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.618.021.120.406	1.565.574.660	1.619.586.695.066	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với Báo cáo kết quả kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số đã báo cáo	Phân loại/ Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại	Ghi chú
1	1. Doanh thu	238.908.803.628	472.313.802	239.381.117.430	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	64.730.370.056	-	64.730.370.056	
1.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	120.063.036.860	-	120.063.036.860	
1.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.490.795.709	-	6.490.795.709	
1.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	111.114.776	-	111.114.776	
1.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn	6.300.671.770	72.750.000	6.373.421.770	
1.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.760.047.173	38.279.167	2.798.326.340	
1.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	348.113.211	-	348.113.211	
1.8	- Doanh thu khác	38.104.654.073	361.284.635	38.465.938.708	[3]
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	238.908.803.628	472.313.802	239.381.117.430	
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	(258.366.846.148)	1.914.789.388	(256.452.056.760)	[5]
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh	(19.458.042.520)	2.387.103.190	(17.070.939.330)	
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(72.490.788.705)	(471.934.488)	(72.962.723.193)	[6]
30	7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(91.948.831.225)	1.915.168.702	(90.033.662.523)	
31	8. Thu nhập khác	16.015.015	22.729.580	38.744.595	
32	9. Chi phí khác	(798.494.400)	-	(798.494.400)	
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác	(782.479.385)	22.729.580	(759.749.805)	
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(92.731.310.610)	1.937.898.282	(90.793.412.328)	
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.731.310.610)	1.937.898.282	(90.793.412.328)	
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.284)	-	(1.259)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TRÌNH BÀY LẠI SỐ ĐẦU KỲ (tiếp theo)

[1] Phải thu khác tăng do:

- Giảm chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán theo các hợp đồng bảo lãnh và đại lý phát hành.
- Tăng doanh thu lưu ký chứng khoán chưa niêm yết và doanh thu quản lý sổ cổ đông.
- Tăng doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán.

[2] Tài sản cố định hữu hình giảm do:

- Giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình do chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.
- Hao mòn TSCĐ HH giảm do giảm nguyên giá tài sản cố định.

[3] Khoản chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng được phân bổ lại vào chi phí trả trước dài hạn.

[4] Tăng thu doanh thu từ việc hợp tác kinh doanh đối với khách hàng hợp tác đầu tư.

[5] Chi phí kinh doanh giảm do:

- Giảm chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán theo các hợp đồng bảo lãnh và đại lý phát hành.

[6] Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do:

- Tăng chi phí dịch vụ mua ngoài đối với khoản đánh giá nguy cơ hệ thống giao dịch trực tuyến bị tấn công 126.497.981 đồng.
- Tăng chi phí dịch vụ mua ngoài do phân bổ lại chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng 345.545.507 đồng.

[7] Lỗ lũy kế thay đổi do điều chỉnh các khoản mục trên.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán



Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

